

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số : 36/2020/HC-ST  
Ngày : 08 - 9 - 2020  
V/v khiếu kiện các quyết định hành  
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Xuân H

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Đình P  
Bà Huỳnh Thị Kim X

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Phan Thị T là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:*** Bà Đào Thanh T – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 75/2019/TLST-HC ngày 02 tháng 12 năm 2019 về khiếu kiện các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2020/QĐXXST-HC ngày 26 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

***- Người khởi kiện:*** Bà Nguyễn Thị N – Sinh năm: 1969; trú tại: Thôn K, xã P, huyện T, tỉnh B. (Vắng mặt)

***- Người bị kiện:***

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh B; (Vắng mặt)
2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh B. (Vắng mặt)

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh B;

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Đình T – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T. (Vắng mặt)

2. Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh B;

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Huỳnh Thanh V – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P. (Vắng mặt)

3. Bà Nguyễn Thị M – Sinh năm: 1954; trú tại: Thôn K, xã P, huyện T, tỉnh B. (Vắng mặt)

4. Bà Nguyễn Thị L – Sinh năm: 1967; trú tại: Thôn H, xã Q, huyện V, tỉnh B. (Vắng mặt)

5. Ông Nguyễn Ngọc P – Sinh năm: 1964; trú tại: Số 227/37 đường B, phường 13, quận B, Thành phố H. (Vắng mặt)

6. Bà Nguyễn Thị Đ – Sinh năm: 1959; (Vắng mặt)

7. Bà Nguyễn Thị T – Sinh năm: 1959; (Vắng mặt)

Đồng trú tại: Ấp L, xã L, huyện D, tỉnh BD

Người đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị N – Sinh năm: 1969; trú tại: Thôn K, xã P, huyện T, tỉnh B là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Ngọc P, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T (Theo các giấy ủy quyền lập ngày 17/12/2019 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện D, tỉnh BD; giấy ủy quyền lập ngày 27/7/2015 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh B) (Vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, người khởi kiện và đồng thời là người đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Ngọc P, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T; bà Nguyễn Thị N trình bày:*

Nguyên thủy gia đình bà có khu nhà ở và đất vườn diện tích 2.688m<sup>2</sup> tọa lạc tại đội 11, thôn K, xã P, huyện T, tỉnh B. Thửa đất nói trên có nguồn gốc là của ông bà để lại cho cha mẹ bà, sau khi cha mẹ bà chết đã giao lại cho bà; gia đình bà quản lý, sử dụng ổn định thửa đất từ trước năm 1975 cho đến nay và không có ai tranh chấp. Trên đất có cây lâu năm, ao cá, tường rào công ngõ...

Cha mẹ bà là ông Nguyễn N và bà Huỳnh Thị T có 06 người con: Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị L, Nguyễn Ngọc P, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N; ngoài ra, cha mẹ bà không có con riêng, con nuôi nào khác.

Thực hiện Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, hộ gia đình bà đã được Nhà nước cân đối giao quyền sử dụng đất nông nghiệp là 425m<sup>2</sup>, đất vườn là 500m<sup>2</sup>, gia đình bà có 05 nhân khẩu nên đã được Nhà nước cấp 2.500m<sup>2</sup> đất vườn và 200m<sup>2</sup> đất ở, gia đình bà sinh sống, làm ăn cho đến nay. Năm 2005, gia đình bà có hoán đổi cho Nhà nước 1.605m<sup>2</sup> đất để mở rộng trường học, phần diện tích đất còn lại 1.083,8m<sup>2</sup> các anh chị em trong gia đình đã ủy quyền của bà quản lý, sử dụng, canh tác cho đến nay. Tháng 9/2014, chính quyền địa phương xây dựng bờ kè đê phía Nam sông Gò Bồi, trong đó có đi qua phần diện tích đất của gia đình bà là 227m<sup>2</sup>. Do việc đền bù không thỏa đáng nên bà đã khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh B (viết tắt là UBND xã P) để giải quyết; ngày 06/11/2014,

Chủ tịch UBND xã P đã ban hành Quyết định số 193/QĐ-UBND (viết tắt là QĐ 193) cho rằng diện tích đất gia đình bà sử dụng từ trước đến nay do UBND xã P quản lý. Không đồng ý với quyết định nói trên; bà tiếp tục khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh B (viết tắt là UBND huyện T) và ngày 27/3/2015, Chủ tịch UBND huyện T đã ban hành Quyết định số 947/QĐ-UBND (viết tắt là QĐ 947) có nội dung giữ nguyên QĐ 193.

QĐ 193 và QĐ 947 được ban hành không đúng quy định; bởi lẽ:

- Thừa đất bà đang khiếu nại có nguồn gốc hàng trăm năm nay do ông bà để lại; gia đình bà canh tác, sử dụng liên tục không có ai tranh chấp và được bà con, nhân dân lớn tuổi tại địa phương xác nhận thực tế.

- Thực tế thừa đất số 483, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại thôn K, xã P, huyện T, tỉnh B nằm trên diện tích đất của ông bà cha mẹ bà để lại và gia đình bà vẫn đang sử dụng từ xưa đến nay, đã hình thành vật kiến trúc, cây lâu năm như bờ tre dài khoảng 300 cây, cây keo, tường rào công ngõ, ao nuôi cá...

- Giới cận đất không thay đổi từ trước cho đến nay. Theo biên bản xác nhận của UBND xã P ngày 22/3/2004 cũng đã xác nhận vị trí “*Phía Bắc giáp với sông Gò Bôi*” nhưng tại bản án số 09/DSST ngày 20/7/2005 của Tòa án nhân dân tỉnh B và bản án số 71 ngày 11/12/2005 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng lại ghi “*Bắc giáp thửa đất 483*”; vậy thì thửa đất 483 được hình thành từ lúc nào, ai đã phân chia đất và đăng ký tách thửa đất ra khỏi đất vườn nhà bà, trong khi đó đất vườn của gia đình bà vẫn sử dụng canh tác truyền thống từ xưa đến nay mà không hề hay biết. Mặt khác, diện tích thửa đất số 483, tờ bản đồ số 03 có nhiều mâu thuẫn vì tại sổ mục kê trang 45 ghi diện tích thửa đất số 483, tờ bản đồ số 03 là 500m<sup>2</sup> nhưng tại 02 bản án dân sự nói trên lại xác định là 772m<sup>2</sup> và tại biên bản kiểm tra hiện trường ngày 10/9/2014 lại ghi 1.083,8m<sup>2</sup>.

- QĐ 193 cho rằng thửa đất số 483, tờ bản đồ số 03 có 500m<sup>2</sup> đất hoang chưa sử dụng, còn 583,8m<sup>2</sup> là đất bãi bồi ven sông. Ngược lại, ngày 01/9/2014, UBND xã P lập biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng thực tế hiện nay trên thửa đất số 483, tờ bản đồ số 03 xác nhận: *Trên đất có trồng tre tráy, keo, ao nuôi cá, xung quanh rào kẽm gai chắc chắn, phía Bắc giáp với sông Gò Bôi*; biên bản này được Chủ tịch UBND xã P ký tên đóng dấu. Như vậy, QĐ 193 so với biên bản kiểm tra thực tế đã chính xác hay chưa.

- Năm 2001 cũng như những năm trước đó, bà có đến gặp cán bộ địa chính xã Phước Hòa để xin hướng dẫn và mua hồ sơ kê khai phần đất nay để làm sổ đỏ nhưng cán bộ địa phương trả lời là chờ nay mai có đợt kê khai làm đại trà rồi làm luôn. Cứ nhiều lần như thế và cuối cùng đến nay thì chính quyền địa phương cho rằng phần diện tích 1.083,8m<sup>2</sup> của gia đình bà là đất hoang chưa sử dụng đã ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà.

- Trong quá trình tòa án giải quyết vụ án, bà phát hiện là vào năm 1993, Chủ tịch UBND xã P và Công an xã P đã tự ý cắt khâu mẹ con bà là Nguyễn Thị N,

Tào Duy A trong hộ bà Huỳnh Thị T ở đội 11, thôn K, xã P, huyện T, tỉnh B chuyển đến xã PH, huyện T và cho rằng cắt khẩu theo chồng. Tuy nhiên, thực tế là từ nhỏ đến khi lập gia đình, bản thân bà cũng như gia đình chưa hề cắt chuyển khẩu đi đâu cả và quê chồng bà ở xã N, thị xã A chứ không phải xã PH, huyện T. Như vậy, UBND xã P không đưa nhân khẩu của hai mẹ con bà vào để cân đối giao quyền sử dụng đất mà tạo dựng không chuyển đến nơi khác để lấy đất của gia đình bà đang canh tác tạo thành thêm một thửa đất mới có số hiệu 483, tờ bản đồ số 03 và Chủ tịch UBND xã P đã chỉ đạo cho cán bộ địa chính lấy diện tích đất 2.688m<sup>2</sup> của gia đình bà chia thành 03 thửa đất có số kiệu là 510, 511 và 483, tờ bản đồ số 03 đưa vào bản đồ ghi vào sổ mục kê vào năm 1995 đã xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà, bấy lâu nay bà không hề hay biết. Ngoài ra, nếu tính hai nhân khẩu của hai mẹ con bà là tất cả 05 nhân khẩu; Nhà nước giao quyền sử dụng đất vườn 2.500m<sup>2</sup> và 200m<sup>2</sup> đất ở so với 2.688m<sup>2</sup> hiện có thì Nhà nước cấp đất vẫn còn thiếu (có giấy xác nhận của chính quyền địa phương và nhân dân địa phương).

Từ những căn cứ nói trên, không đồng ý với QĐ 193 và QĐ 947, bà đã khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án yêu cầu hủy 02 quyết định nói trên. Qua 02 lần xét xử sơ thẩm và phúc thẩm, Tòa án nhân dân huyện T và Tòa án nhân dân tỉnh B đều xét xử bác yêu cầu khởi kiện nói trên của bà. Sau đó, bà làm đơn khiếu nại đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm. Ngày 11/6/2019, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã có Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 02/2019/KN-HC và tại Quyết định giám đốc thẩm số 07/2019/HC-GĐT ngày 09/10/2019, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã quyết định chấp nhận quyết định kháng nghị giám đốc thẩm nói trên, hủy 02 bản án hành chính sơ thẩm và phúc thẩm của Tòa án nhân dân huyện T và Tòa án nhân dân tỉnh B, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh B để xét xử sơ thẩm vụ án lại theo quy định.

Với tư cách là người đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Ngọc P, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T, bà thống nhất với nội dung trình bày và yêu cầu khởi kiện nói trên của bà. Ngoài ra, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nói trên không ai có yêu cầu độc lập nào khác.

Bên cạnh các đơn khởi kiện vụ án hành chính, bản sao các quyết định hành chính bị kiện, người khởi kiện còn cung cấp cho Tòa án một số tài liệu, chứng cứ khác có liên quan đến yêu cầu khởi kiện. Ngoài ra, người khởi kiện không tự mình thu thập được bất kỳ chứng cứ nào khác và không có yêu cầu Tòa án thu thập thêm tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc giải quyết vụ án.

*Người bị kiện và đồng thời là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Đình T – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh B trình bày:*

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

- Căn cứ bản án số 09/DSST ngày 20/7/2005 của Tòa án nhân dân tỉnh B về việc tranh chấp thừa kế từ đường họ Nguyễn, khu đất có giới cận: Đông giáp Trường Trung học cơ sở P; Tây giáp đường liên thôn; Nam giáp đất của ông Dân; Bắc giáp thửa đất số 483, diện tích 772,5m<sup>2</sup> là đất hoang do UBND xã P quản lý (vị trí đất hiện nay bà N đang khiếu nại) và bản án số 71 ngày 11/12/2005 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định giữ nguyên bản án sơ thẩm nói trên.

- Căn cứ Văn bản số 119/UBND-ND ngày 14/01/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc chấp nhận địa điểm để Phòng Giáo dục – Đào tạo huyện T chuẩn bị đầu tư xây dựng mở rộng Trường Trung học cơ sở P, trong đó có đất tộc họ Nguyễn có giới cận như sau: Đông giáp Trường Trung học cơ sở P; Tây giáp đường liên thôn; Nam giáp đất của ông Dân; Bắc giáp thửa đất số 483, diện tích 500m<sup>2</sup> là đất bằng chưa sử dụng do UBND xã P quản lý (vị trí đất hiện nay bà Nghia đang khiếu nại).

Từ những căn cứ nói trên, UBND huyện T đã chỉ đạo UBND xã P lập thủ tục đề nghị UBND huyện T thu hồi đất, bồi thường về đất, tài sản, cây cối, hoa màu trên đất đối với tộc họ Nguyễn để giải phóng mặt bằng mở rộng Trường Trung học cơ sở P. UBND huyện T đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 09/9/2008 về việc thu hồi đất của bà Huỳnh Thị T tại thửa đất số 510, tờ bản đồ số 03, diện tích 165m<sup>2</sup> và Quyết định số 752/QĐ-UBND ngày 09/9/2008 về việc thu hồi đất ông Trần Bá N (đại diện tộc họ Nguyễn) tại thửa đất số thửa đất số 511, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.440m<sup>2</sup>; giới cận có thể hiện phía Bắc giáp đất bằng chưa sử dụng do UBND xã P quản lý (thửa đất số 483, diện tích 500m<sup>2</sup>).

Để thực hiện việc hóa đổi khi giải phóng mặt bằng, UBND huyện T đã ban hành 02 quyết định giao đất ở (hoán đổi) cho tộc họ Nguyễn và gia đình bà N gồm: Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 05/11/2010 về việc giao đất cho tộc họ Nguyễn để xây dựng nhà từ đường (đứng tên đại diện là bà Nguyễn Thị N) tại thửa đất số 767 và 768, tờ bản đồ số 15, diện tích 300m<sup>2</sup> (mỗi lô 150m<sup>2</sup>); Quyết định số 1193/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 về việc giao 100m<sup>2</sup> đất cho hộ bà Nghia để xây dựng nhà ở tại thửa đất số 871, tờ bản đồ số 03.

Diễn biến sự việc khiếu nại: Năm 2014, Nhà nước đầu tư xây dựng Đê biển Nam hạ lưu đập Nha Phu bị ảnh hưởng đến diện tích đất do UBND xã P quản lý nhưng bà Nguyễn Thị N cho rằng diện tích đất này là của gia đình bà nên bà N gửi đơn khiếu nại đến UBND xã P (đơn đề ngày 01/9/2014). Sau khi xem xét nội dung đơn, kiểm tra hiện trạng và căn cứ các văn bản có liên quan, đối chiếu hồ sơ địa chính, UBND xã P đã ban hành Công văn số 58/UBND-ĐC ngày 16/9/2014 về việc giải quyết đơn của bà Nghia (viết tắt là Công văn số 58). Không đồng ý với công văn nói trên, bà N làm đơn khiếu nại (đề ngày 08/10/2014); qua xem xét nội dung đơn, ngày 06/11/2014, Chủ tịch UBND xã P đã ban hành QĐ 193 có nội dung không công nhận việc khiếu nại của bà N. Bà N tiếp tục khiếu nại lần 2; qua xem xét nội dung đơn và căn cứ các quy định của pháp luật, ngày 27/3/2015, Chủ

tịch UBND huyện T đã ban hành QĐ 947 với nội dung công nhận QĐ 193 là đúng quy định pháp luật.

Căn cứ đề Chủ tịch UBND huyện T ban hành QĐ 947:

- Theo hồ sơ địa chính đang quản lý tại UBND xã P, theo sổ mục kê đất được Giám đốc Sở Địa chính (nay là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B) ký ngày 15/12/1997, quyền số 01, trang số 45 ghi rõ:

Thửa đất số 483, tờ bản đồ số 03, diện tích 500m<sup>2</sup>, loại đất bằng chưa sử dụng, tên chủ sử dụng: Chưa phân phối sử dụng; tức là thửa đất này do Nhà nước quản lý, Nhà nước chưa phân phối giao quyền sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân nào.

Thửa đất số 510, tờ bản đồ số 03, diện tích 165m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn, đứng tên chủ sử dụng đất là bà Huỳnh Thị T.

Thửa đất số 511, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.440m<sup>2</sup> (trong đó đất ở nông thôn 200m<sup>2</sup>, đất trồng cây hàng năm khác 1.240m<sup>2</sup>) đứng tên chủ sử dụng đất là bà Huỳnh Thị T (sau đó ông Trần Bá N đại diện cho tộc họ Nguyễn)

Căn cứ hồ sơ địa chính, 03 thửa đất nói trên hoàn toàn riêng biệt và thực tế cũng đã thể hiện ranh giới rõ ràng ngoài thực địa.

- Diện tích 1.083,8m<sup>2</sup> mà hiện nay bà N đang khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết trong đó bao gồm: 500m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 483, tờ bản đồ số 03 và 583,8m<sup>2</sup> đất bãi bồi ven sông Gò Bồi (theo hồ sơ năm 1993). Bà N cho rằng thửa đất số 483, tờ bản đồ số 03, diện tích 500m<sup>2</sup> là phần diện tích đất còn lại sau khi Nhà nước hoán đổi đất để mở rộng Trường Trung học cơ sở P vào năm 2008; trong khi đó Nhà nước đã thu hồi toàn bộ diện tích đất của bà Huỳnh Thị T (mẹ bà N) tại thửa đất số 510, tờ bản đồ số 03 và thửa đất của tộc họ Nguyễn tại thửa đất số 511, tờ bản đồ số 03. Do đó, bà N khiếu kiện yêu cầu Nhà nước công nhận diện tích đất nói trên cho gia đình bà sử dụng là không có cơ sở.

- Về tính pháp lý của hồ sơ địa chính: Theo quy định tại Điều 7 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định: *“Hồ sơ địa chính làm cơ sở để xác định quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, xác định quyền và nghĩa vụ của người được Nhà nước giao quản lý đất theo quy định của pháp luật đất đai”*.

- QĐ 947 về việc giải quyết khiếu nại của bà N là thực hiện theo Luật khiếu nại (giải quyết khiếu nại lần đầu) với nội dung: Bà N khiếu nại nội dung QĐ 193.

- Về vấn đề cân đối giao quyền sử dụng đất: Thực hiện theo Đề án cấp giấy chứng nhận giao quyền sử dụng ruộng đất ổn định và lâu dài cho hộ nông dân của Hợp tác xã nông nghiệp 1 P được UBND huyện T phê duyệt ngày 07/9/1993 có nội dung:

Diện tích 1.083,8m<sup>2</sup> mà hiện nay bà N đang khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết trong đó bao gồm: 500m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 483, tờ bản đồ số 03, loại đất:

Hg/b (Hg/b: Theo hồ sơ năm 1993 ký hiệu là loại đất hoang bằng nay là đất bằng chưa sử dụng) và 583,8m<sup>2</sup> đất bãi bồi ven sông Gò Bồi.

Theo Đề án cấp giấy chứng nhận giao quyền sử dụng ruộng đất ổn định và lâu dài cho hộ nông dân của Hợp tác xã nông nghiệp 1 P được UBND huyện T phê duyệt ngày 07/9/1993 tại Phần thứ hai, mục I, điểm 3 quy định “*Toàn bộ ruộng đất nằm trong ranh giới hành chính của xã P, đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, đất ở, vườn thừa đều đưa vào cân đối giao quyền sử dụng lâu dài*”. Trong khi đó thửa đất số 483, tờ bản đồ số 03, diện tích 500m<sup>2</sup>, loại đất: Hg/b, đây không phải là loại đất nông nghiệp nên Nhà nước không đưa vào cân đối giao quyền sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã vào thời điểm năm 1993; bên cạnh đó diện tích 583,8m<sup>2</sup> là đất bãi bồi ven sông Gò Bồi thì Nhà nước tuyệt đối không đưa vào cân đối giao quyền sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã.

Tại thời điểm cân đối giao quyền tại địa phương, sau khi được UBND huyện T phê duyệt đề án, UBND xã P đã triển khai họp dân công khai đến từng hộ gia đình được cân đối giao quyền sử dụng đất (tờ bản đồ, số thửa, diện tích), thời điểm này bà Huỳnh Thị T (mẹ bà N) không khiếu nại gì.

- Đối với nội dung giấy xác nhận của một số hộ như: Nguyễn Ngọc C, Võ Thị M, Dương Đình T, Nguyễn Thị T vào năm 2011 do bà N cung cấp cho Tòa án; về vấn đề này không chính xác, không khách quan, nội dung không thống nhất. Cụ thể như trường hợp ông C, theo Giấy xác nhận nhân chứng đề ngày 03/01/2011 do bà N cung cấp thì ông C cho rằng trong diện tích đất của tộc họ Nguyễn nhưng vào ngày 13/9/2014, UBND xã P mời làm việc thì ông C cho rằng là đất bãi bồi ven sông chứ không phải là đất của tộc họ Nguyễn; còn đối với trường hợp bà M, trước đây cũng nhiều lần gửi đơn đến UBND xã P cho rằng có một số diện tích đất hiện nay Nhà nước đang quản lý là của gia đình nên việc xác nhận của bà M là không khách quan, trung thực (vị trí đất liền kề đất bà N đang khởi kiện tại Tòa án).

- Đối chiếu với quy hoạch sử dụng đất của xã P được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì vị trí, diện tích đất bà N đang khiếu nại thuộc quy hoạch đất giáo dục (Mở rộng Trường Trung học cơ sở P) và một phần đất thuộc hành lang đê, vì vậy không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân lấn chiếm đất của Nhà nước.

- Vị trí, diện tích đất 1.083,8m<sup>2</sup> mà hiện nay bà N đang khởi kiện tại Tòa án nằm dọc theo bên bờ sông Gò Bồi. Trước đây đê sông chưa xây dựng và hình thành nên thường xuyên ảnh hưởng bởi lũ lụt, chính vì vậy không chỉ hộ gia đình bà N mà rất nhiều hộ dân dọc theo hai bên bờ sông thuộc 08 thôn trên địa bàn xã đều tận dụng quỹ đất do Nhà nước quản lý để trồng tre, trấu để chắn sóng, chắn gió. Năm 2014, khi triển khai xây dựng Đê biển Nam hạ lưu đập Nha Phu cũng có rất nhiều trường hợp có trồng tre trên đất Nhà nước như bà N đang khởi kiện, khi địa phương phân tích, giải thích thì các hộ khác đều đồng thuận, chỉ còn lại hộ bà N khởi kiện yêu cầu công nhận về đất.

- Việc bà N trình bày vào ngày 22/3/2004 là bà Huỳnh Thị T (mẹ bà N) có Đơn xác nhận về việc giao đất vườn, thổ cư có nội dung thể hiện diện tích đang sử dụng là 2.456m<sup>2</sup> và được ông Lê Ngọc C (Trưởng thôn K lúc bấy giờ) xác nhận là không có cơ sở vì diện tích bà T sử dụng, kể cả thửa đất của tộc họ Nguyễn đo đạc thể hiện theo hồ sơ địa chính diện tích chỉ 1.650m<sup>2</sup> tại thửa đất số 510, 511, tờ bản đồ số 03 (Tại bản án số 09/DSST ngày 20/7/2005 của của Tòa án nhân dân tỉnh B đo đạc lại tổng thể hai thửa đất có diện tích thực tế là 1.825,3m<sup>2</sup>), trong khi đó bà N nêu diện tích sử dụng là 2.456m<sup>2</sup>.

Từ những căn cứ nói trên, Chủ tịch UBND huyện T và UBND huyện T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu Tòa án hủy QĐ 193 và QĐ 947. Ngoài ra, Chủ tịch UBND huyện T và UBND huyện T không có trình bày hoặc yêu cầu nào khác.

*Người bị kiện và đồng thời là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Huỳnh Thanh V – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh B trình bày:*

Chủ tịch UBND xã P và UBND xã P thống nhất như nội dung trình bày nói trên của Chủ tịch UBND huyện T và UBND huyện T.

Công văn số 58 và QĐ 193 được ban hành đúng quy định; do đó, Chủ tịch UBND xã T và UBND xã T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu Tòa án hủy QĐ 193 và QĐ 947. Ngoài ra, Chủ tịch UBND xã P và UBND xã P không có trình bày hoặc yêu cầu nào khác.

*Các bản án hành chính sơ thẩm, phúc thẩm, quyết định giám đốc thẩm mà Tòa án nhân dân các cấp đã xét xử:*

1. Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2015/HC-ST ngày 22/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B đã quyết định:

- Bác yêu cầu của bà N đề nghị hủy QĐ 193 và QĐ 947.
- Về án phí hành chính sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị N phải chịu 200.000 đồng sung công quỹ Nhà nước. Tiền tạm ứng án phí bà Nghĩa đã nộp 200.000 đồng theo biên lai số 08726 ngày 21/4/2015 tại Chi cục Thi hành án sự huyện T được khấu trừ vào án phí.
- Ngoài ra, bản án còn quyết định về nghĩa vụ chấp hành bản án và thông báo quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị N kháng cáo.

2. Bản án hành chính phúc thẩm số 03/2016/HC-PT ngày 15/6/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã quyết định:

- Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu Tòa án hủy QĐ 193 và QĐ 947.



- Về án phí hành chính sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 200.000 đồng; được trừ 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 08726 ngày 21/4/2015 của Chi cục Thi hành án sự huyện T.

- Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 200.000 đồng; được trừ 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 08909 ngày 05/10/2015 của Chi cục Thi hành án sự huyện T.

3. Quyết định giám đốc thẩm số 07/2019/HC-GĐT ngày 09/10/2019 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã quyết định:

- Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 02/2019/KN-HC ngày 11/6/2019 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Hủy Bản án hành chính phúc thẩm số 03/2016/HC-PT ngày 15/6/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh B và Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2015/HC-ST ngày 22/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện T.

- Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh B để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B:* Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi Tòa án thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng hành chính và đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, hủy QĐ 193 và QĐ 947 do có vi phạm về thẩm quyền ban hành.

Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; những người bị kiện vẫn giữ nguyên quyết định hành chính bị kiện và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có các yêu cầu độc lập nào khác.

Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hành chính đề Hội đồng xét xử xem xét, quyết định đối với yêu cầu của người khởi kiện bà Nguyễn Thị N theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B, các quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án hành chính nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Người khởi kiện, những người bị kiện và những người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan đã có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại các Điều 157, 158 Luật tổ tụng hành chính thì Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự trong vụ án.

Bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy QĐ 193 và QĐ 947. Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính và Quyết định giám đốc thẩm số 07/2019/HC-GĐT ngày 09/10/2019 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng thì yêu cầu khởi kiện nói trên của bà N là trong thời hiệu khởi kiện; Tòa án nhân dân tỉnh B đã thụ lý và đưa ra giải quyết vụ án hành chính là đúng thẩm quyền.

[2] Theo Điều 66 Luật đất đai ngày 29/11/2013 quy định về thẩm quyền thu hồi đất thì:

*“1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi đất trong các trường hợp sau đây:*

*a) Thu hồi đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;*

*b) Thu hồi đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn.*

*2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi đất trong các trường hợp sau đây:*

*a) Thu hồi đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư;*

*b) Thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam.*

*3. Trường hợp trong khu vực thu hồi đất có cả đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi đất hoặc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi đất.”*

Tại điểm a khoản 3 Điều 69 Luật đất đai ngày 29/11/2013 quy định trình tự, thủ tục thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng *“Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 66 của Luật này quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong cùng một ngày”*.

Đối chiếu với quy định nói trên, Ủy ban nhân dân cấp xã không có thẩm quyền thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Do đó, Chủ tịch UBND xã P ban hành QĐ 193 với nội dung bà Nguyễn Thị N không được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện công trình Đê biển Nam hạ lưu đập Nha Phu là không đúng quy định về thẩm quyền ban hành quyết định hành chính. QĐ 947 có nội dung công nhận QĐ 193 là đúng quy định pháp luật; do đó, QĐ 947 được ban hành không đúng quy định.

Từ những căn cứ nói trên, QĐ 193 và QĐ 947 có vi phạm về thẩm quyền ban hành; do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, hủy 02 quyết định hành chính nói trên.

Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tuyên xử hủy QĐ 193 và QĐ 947 do có vi phạm về thẩm quyền nên không xem xét tính hợp pháp và có căn cứ về hình thức, nội dung, thời hiệu, thời hạn, trình tự và thủ tục ban hành của 02 quyết định nói trên.

[3] Về án phí hành chính sơ thẩm: Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì Chủ tịch UBND huyện T và Chủ tịch UBND xã P mỗi người phải chịu 100.000 đồng. Tuy nhiên, theo nội dung đơn xin vắng mặt đề ngày 07/9/2020 thì bà Nguyễn Thị N thống nhất tự nguyện chịu án phí hành chính sơ thẩm trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà; do đó, buộc bà Nguyễn Thị N phải chịu 200.000 đồng, được trừ 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 08726 ngày 21/4/2015 của Chi cục Thi hành án sự huyện T, tỉnh B.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào quy định tại Điều 30; Điều 32; Điều 116; điểm c khoản 2 Điều 193 và Điều 194 Luật Tổ tụng hành chính;

- Căn cứ vào quy định của Điều 66 và điểm a khoản 3 Điều 69 Luật đất đai ngày 29/11/2013;

- Căn cứ quy định tại Điều 29 Luật Tổ tụng hành chính; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

2. Hủy Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 06/11/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh B và Quyết định số 947/QĐ-UBND ngày 27/3/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh B.

3. Về án phí hành chính sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị N phải chịu 200.000 đồng, được trừ 200.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 08726 ngày 21/4/2015 của Chi cục Thi hành án sự huyện T, tỉnh B.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án hành chính sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Trường hợp các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

***Nơi nhận:***

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh B;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ, án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Lê Xuân H**